



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Sametel

Ngày 31/12/2025	12,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	15.0%	69.8%

DT thuần Q4/25
5.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.43 8.6%
YoY: ▼33.9 -86.3%

LN thuần Q4/25
-8.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.34 -39.7%
YoY: ▼13.2 -266%

LN sau thuế Q4/25
-10.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.52 -1648%
YoY: ▼13.6 -392%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
-71.3%
YoY: +/- ▼ 75.9%

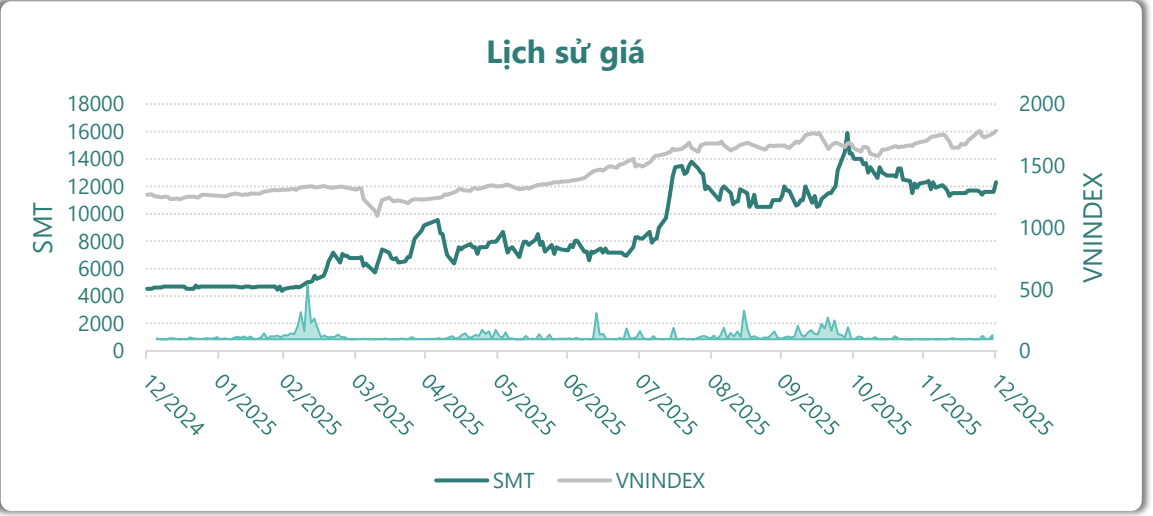
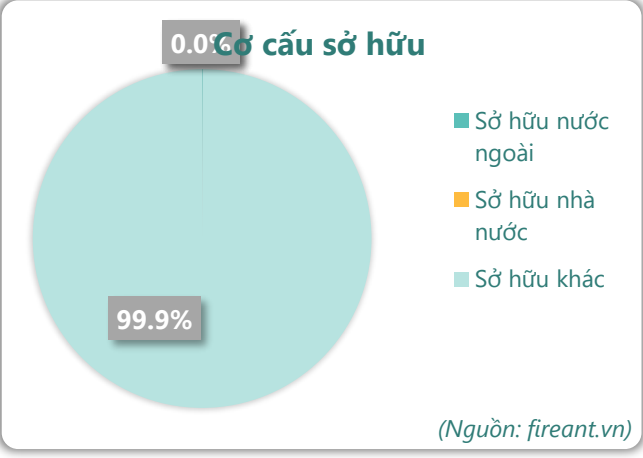
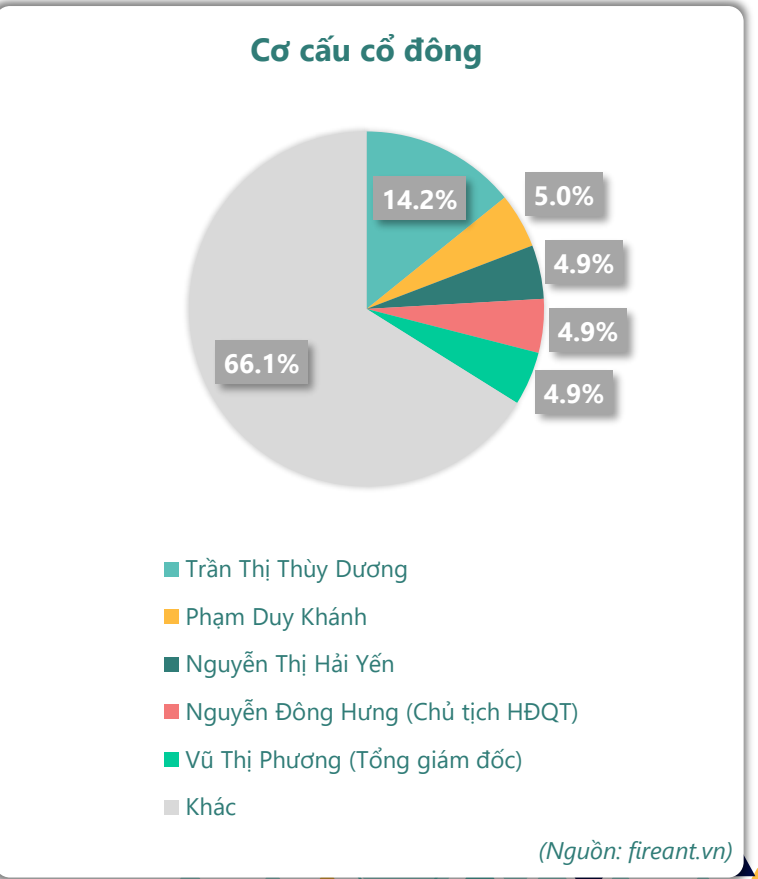
ROE 2025
-34.0%
YoY: +/- ▼ 35.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,379 - 15,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	81
Số lượng CPLH (CP)	6,560,739
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,600
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.15)
EPS	-3,263
P/E	-3.8

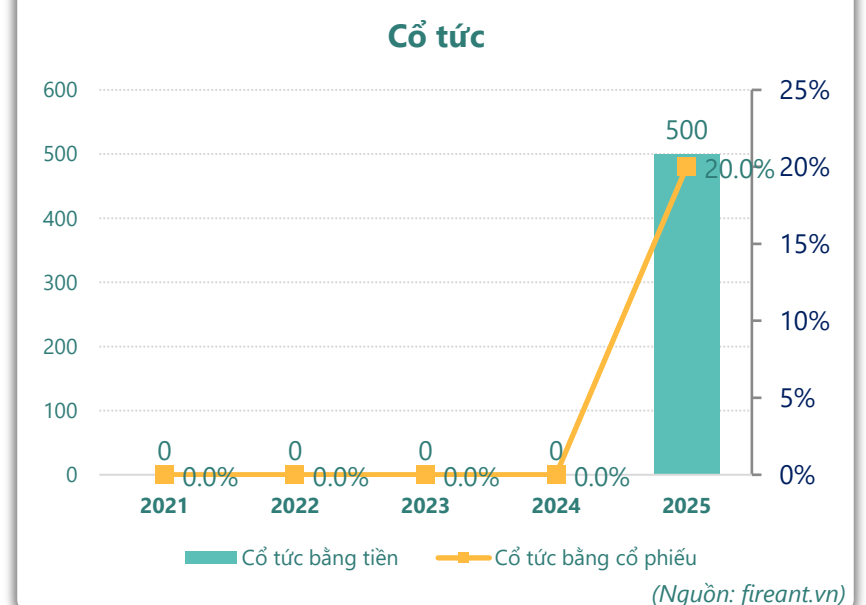
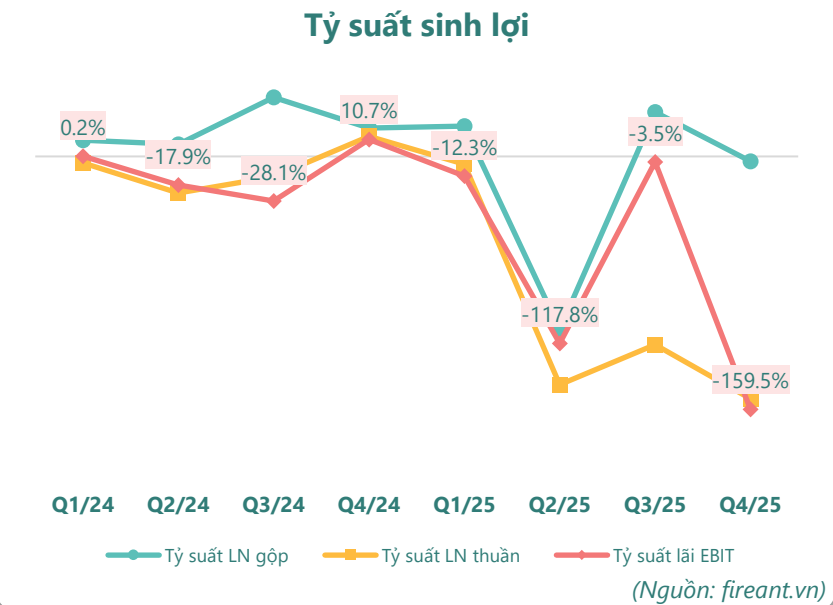
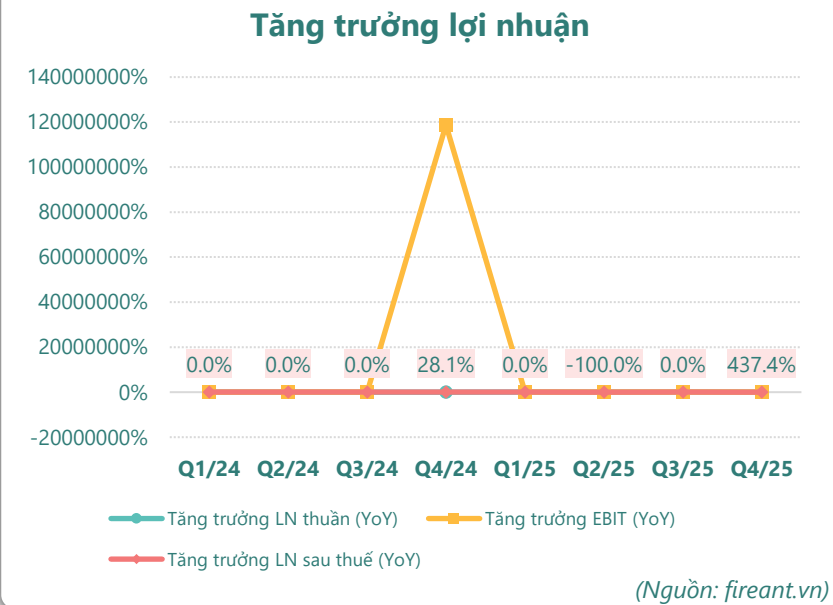
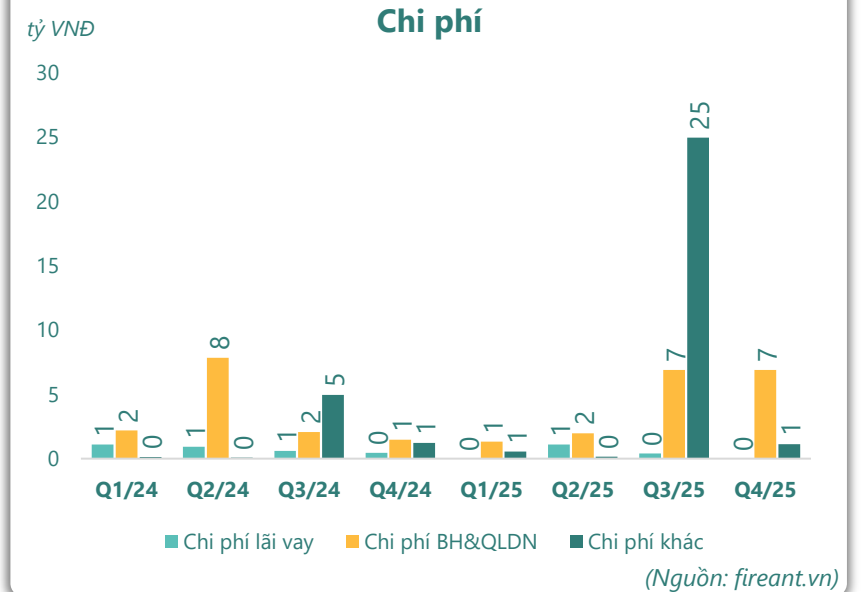
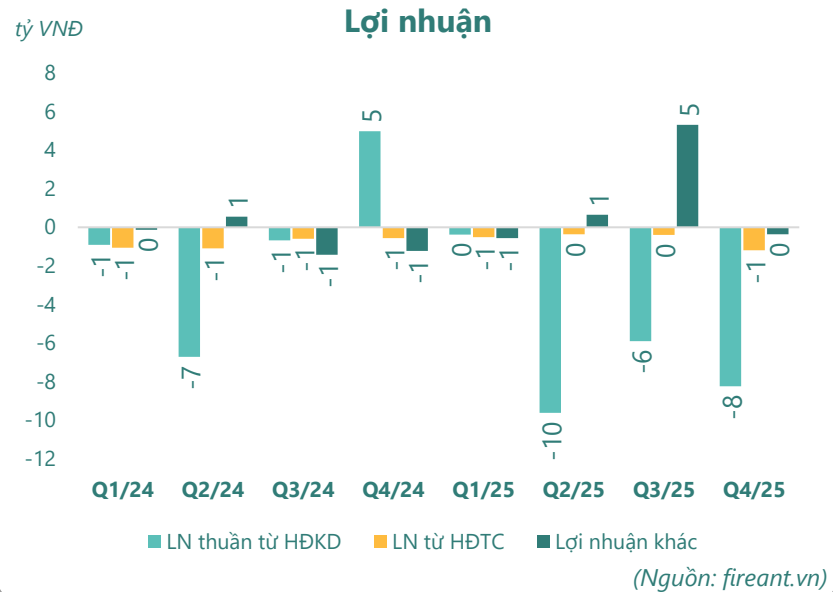
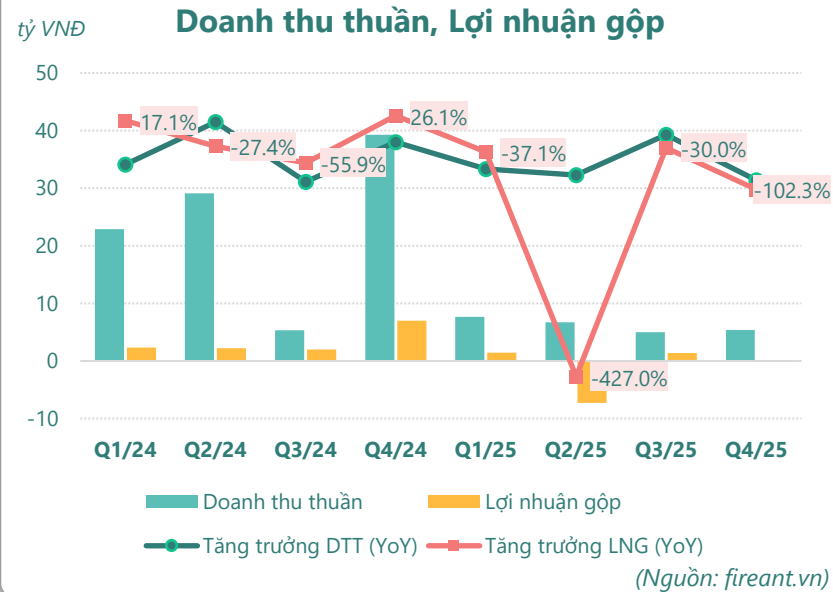
DT thuần 2025
24.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼73.8 -74.9%

LN thuần 2025
-24.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼27.7 -766%

LN sau thuế 2025
-21.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼22.6 -1891%



KẾT QUẢ KINH DOANH

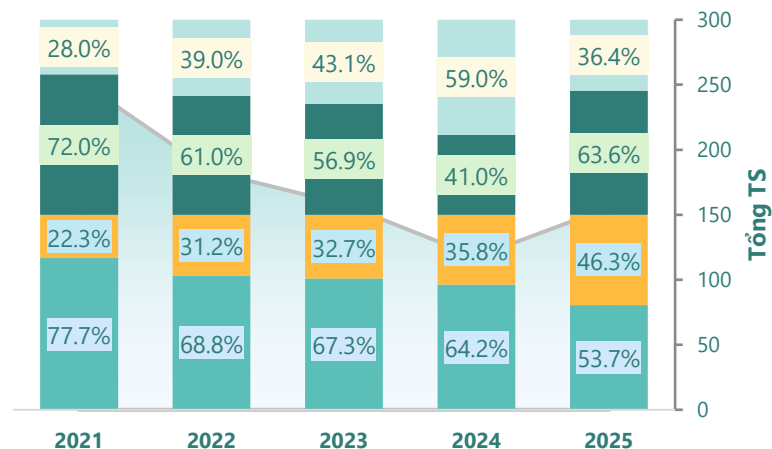




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

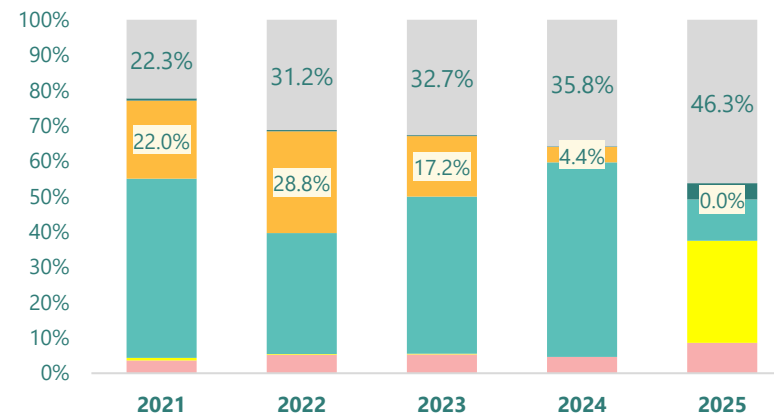
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

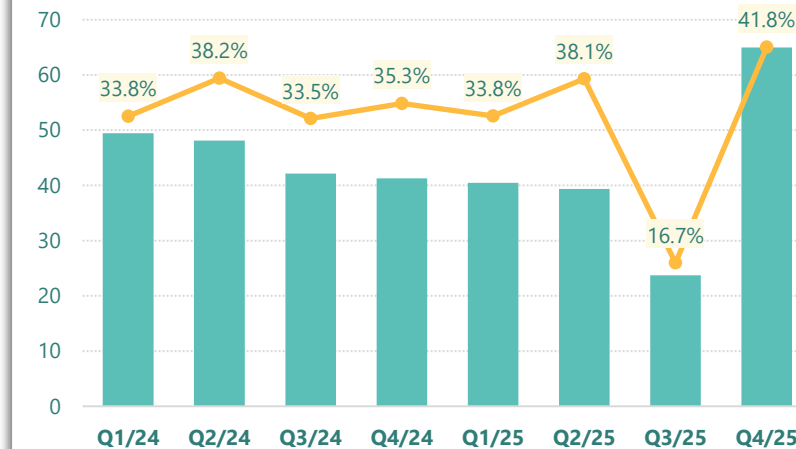


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

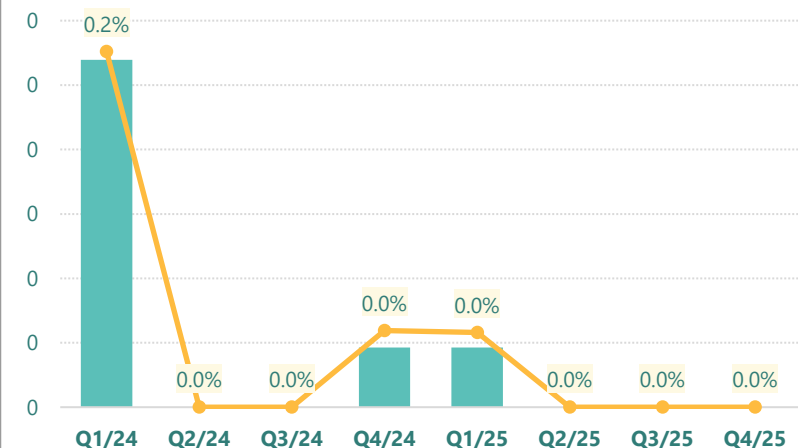


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

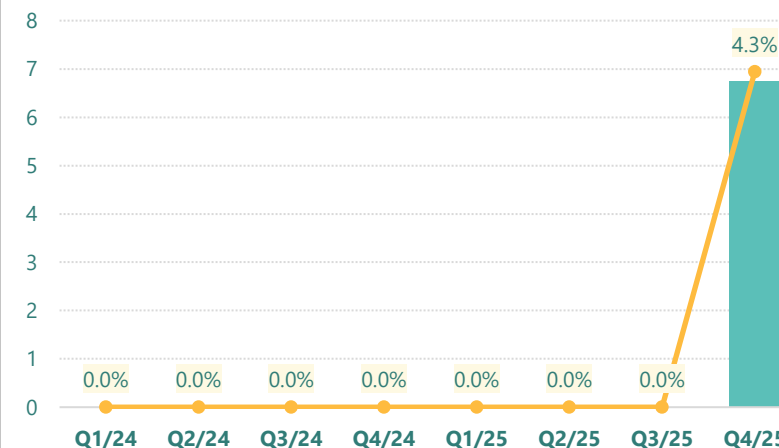


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

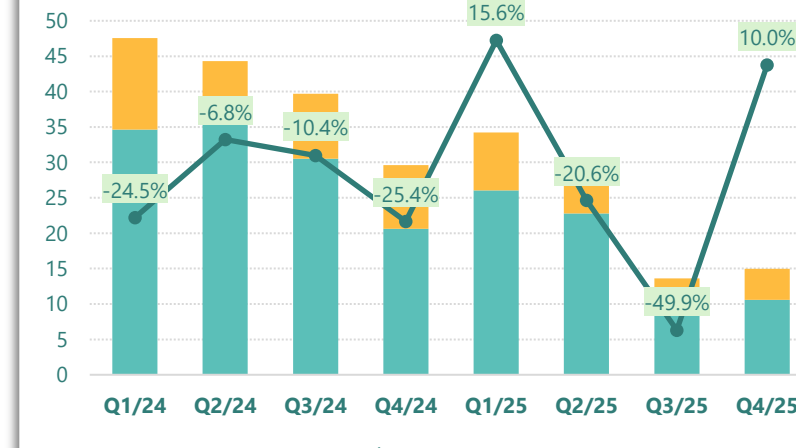


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



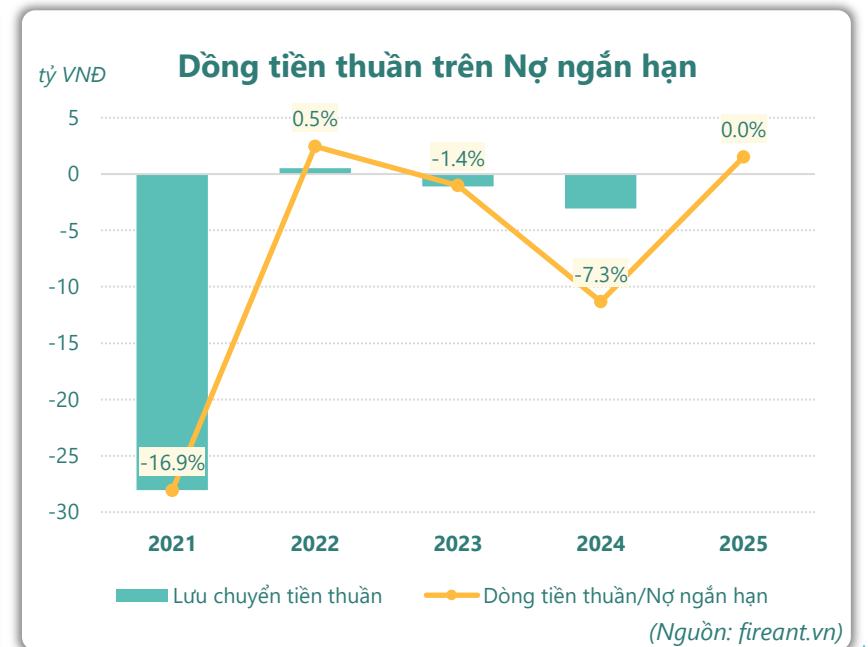
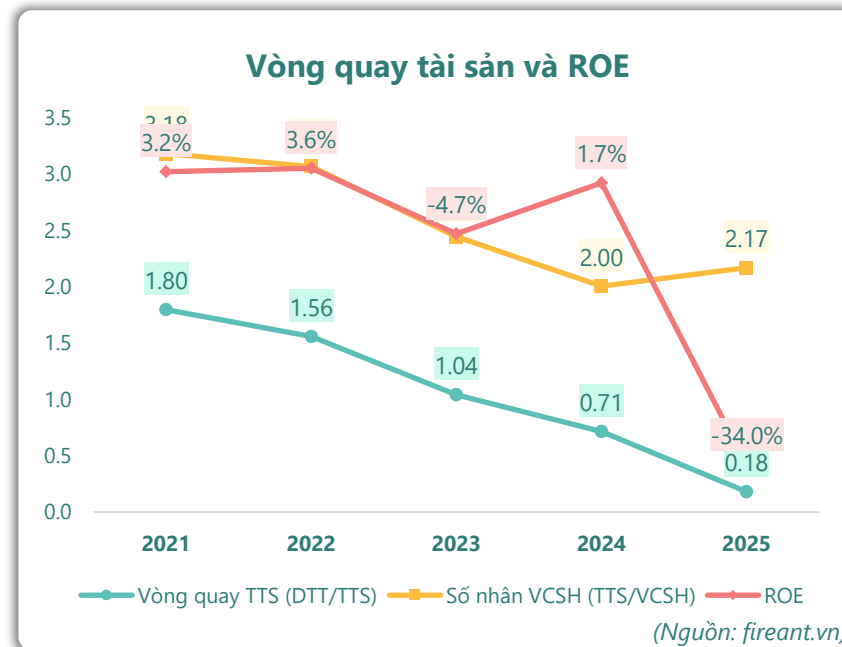
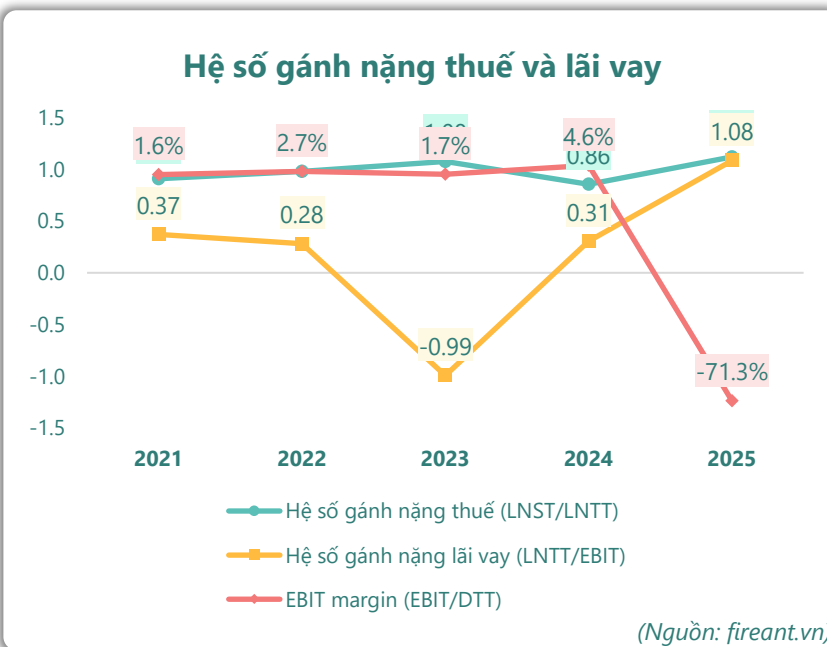
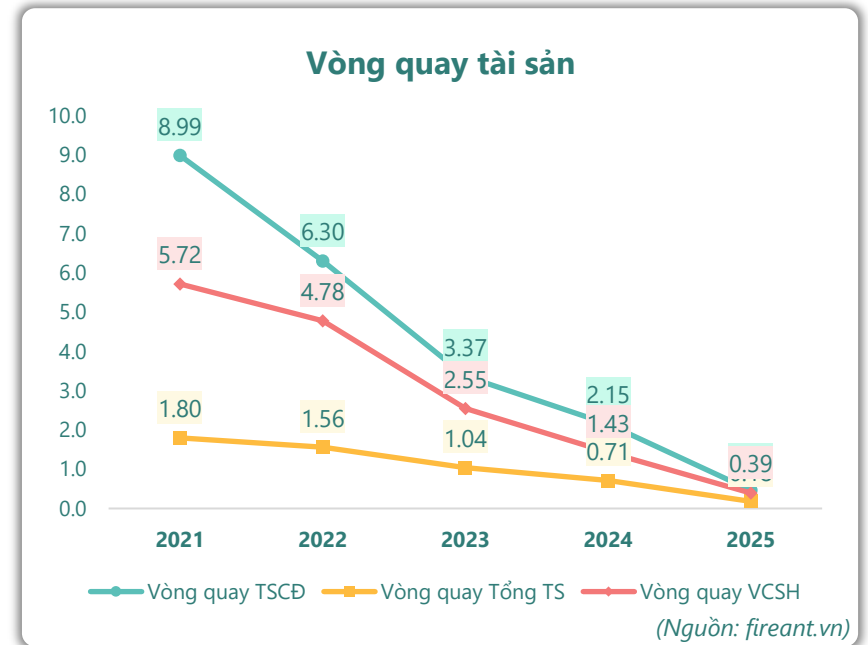
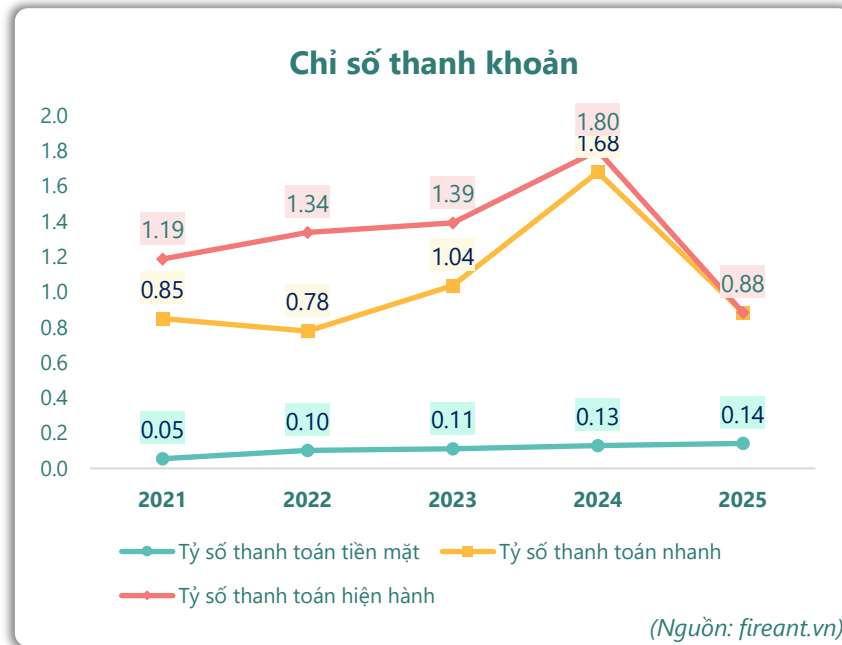
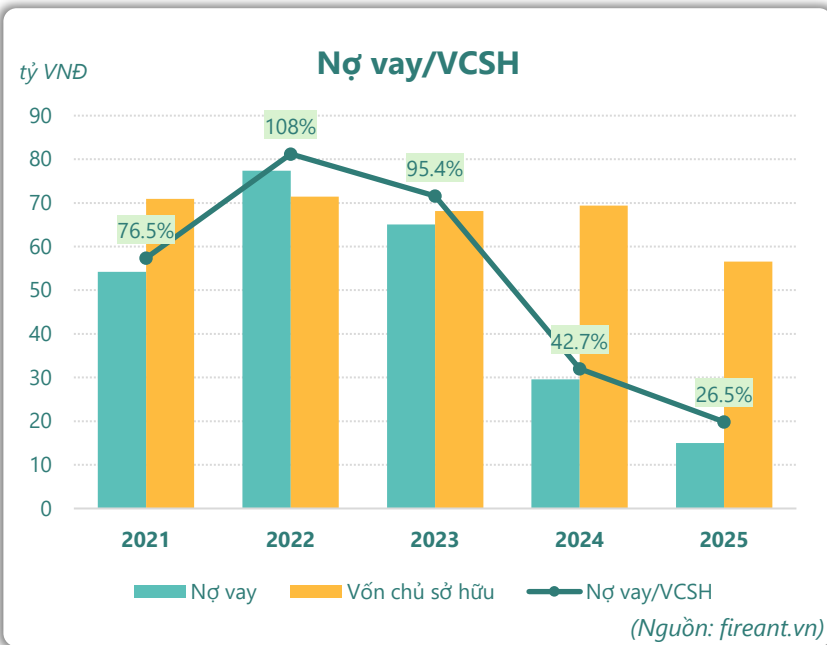
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5.40	39.3	-86.3%	24.7	98.5	-74.9%
Giá vốn hàng bán	5.56	32.3	-82.8%	29.3	84.5	-65.4%
Lợi nhuận gộp	-0.16	7.01	-102%	-4.58	14.0	-133%
Doanh thu HĐTC	2.41	0.02	11940%	2.66	0.05	5378%
Chi phí TC	3.60	0.58	521%	5.13	3.28	56.5%
Chi phí lãi vay	0	0.45	-100%	1.50	3.17	-52.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.24	0.53	-53.9%	1.40	2.84	-50.9%
Chi phí QLDN	6.65	0.96	592%	15.7	4.26	268%
LN thuần từ HĐKD	-8.24	4.98	-266%	-24.1	3.62	-766%
Lợi nhuận khác	-0.36	-1.22	70.2%	5.04	-2.23	326%
LN trước thuế	-8.61	3.75	-330%	-19.1	1.40	-1468%
Lợi nhuận sau thuế	-10.1	3.47	-392%	-21.4	1.20	-1891%
LNST của CĐ cty mẹ	-10.1	3.47	-392%	-21.4	1.20	-1891%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.00	6.92	9.14	17.6	0	-30.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.43	0	-15.4	0.40	0	-36.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.86	-10.4	4.39	-7.24	0	2.32
Tiền đầu kỳ	4.37	3.77	5.42	3.56	0	78.0
Lưu chuyển tiền thuần	4.58	-3.52	-1.86	10.8	0	-64.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.77	5.42	3.56	14.3	0	13.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	156	118	32.2%
Tài sản ngắn hạn	83.6	75.5	10.7%
Tiền và tương đương tiền	13.4	5.42	147%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	0	
Phải thu ngắn hạn	18.1	64.8	-72.0%
Hàng tồn kho	0	5.12	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	7.09	0.18	3765%
Tài sản dài hạn	71.9	42.1	70.7%
Phải thu dài hạn	0	0.38	-100%
Tài sản cố định	65.0	41.3	57.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.05	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.75	0	
Tài sản dài hạn khác	0.19	0.46	-58.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	98.9	48.3	105%
Nợ ngắn hạn	94.5	41.9	126%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.6	24.5	-56.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.3	8.73	189%
Nợ dài hạn	4.42	6.38	-30.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.40	5.12	-13.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	56.6	69.4	-18.5%
Vốn chủ sở hữu	56.6	69.4	-18.5%
Vốn điều lệ	65.6	54.7	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

